

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Địa chỉ: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3821.402; Fax: 0511. 3822.867

*Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| 3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 | 5 – 8 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 | 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 | 10 |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 | 11 – 20 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 số 0400101482 ngày **03 tháng 05 năm 2013**

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | |
|---------------------|---|
| Nguyễn Đình Huỳnh | Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Trần Tấn Nghinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Phú Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Trần Văn Thu | Phó Tổng Giám đốc |
| Hoàng Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Văn Vấn | Phó Tổng Giám đốc |

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 được tóm tắt như sau:

| | |
|-------------------------------------|--------------------|
| | <i>Đơn vị: VND</i> |
| - Doanh thu | 553.153.726.142 |
| - Lợi nhuận trước thuế theo kế toán | 7.199.284.471 |

5. Tình hình thực hiện vốn góp của nhà đầu tư

Tính đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn vào Công ty số tiền như sau:

| Cổ đông | Vốn góp đến ngày 31/12/2013 | |
|------------------------------|-----------------------------|--------|
| | Đơn vị tính: VND | % |
| Vốn góp Nhà nước | 9.004.110.000 | 37,32% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 15.121.070.000 | 62,68% |
| Cộng | 24.125.180.000 | |

6. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

7. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong các năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

(Đã ký)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY LTD.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY LTD - BRANCH OFFICE

Địa chỉ: 42 Trần Tống, Thanh Khê, Đà Nẵng * www.kiemtoanttdk.com.vn
Tel: 0511 365 1818 * Fax: 365 1868 * MST: 0104779158-002
Email: kiemtoanttdkanang@gmail.com, kiemtoanthanglongtdk@gmail.com

TS chính: 23 Đỗ Quang, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 046 251 0008 * Fax: 046 251 1327
Email: thanglongtdk@gmail.com * www.kiemtoanthanglongtdk.vn

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2014

Số: /TLTDK-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**Đồng Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được lập ngày 15 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán
Số: 2278 - 2013 - 045 - 1
Bộ Tài chính cấp ngày 18/06/2013

Giám đốc



Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán
Số: 0106 - 2013 - 045 - 1
Bộ Tài chính cấp ngày 18/06/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: đồng

| TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | | 238,928,053,906 | 149,903,133,850 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 19,082,307,271 | 8,097,128,450 |
| 1. Tiền | (1) | 19,082,307,271 | 8,097,128,450 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 11,079,000,000 | 11,079,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | (2) | 11,079,000,000 | 11,079,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 73,807,767,172 | 43,288,768,662 |
| 1. Phải thu của khách hàng | (3) | 31,430,756,127 | 42,149,039,604 |
| 2. Trả trước cho người bán | (3) | 37,194,395,879 | 3,180,168,236 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | (4) | 5,182,615,166 | 2,431,027,822 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | (4,471,467,000) |
| IV. Hàng tồn kho | | 131,047,430,397 | 85,495,746,806 |
| 1. Hàng tồn kho | (5) | 131,047,430,397 | 85,495,746,806 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | (6) | 3,911,549,066 | 1,942,489,932 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 14,328,875 | 293,771,932 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2,652,177,657 | 168,662,657 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 1,245,042,534 | 1,480,055,343 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: đồng

| TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| B. Tài sản dài hạn | | 94,436,077,231 | 103,017,642,620 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| II. Tài sản cố định | | 77,524,893,470 | 86,106,458,859 |
| 1. TSCĐ hữu hình | (7) | 37,790,916,534 | 46,372,481,923 |
| - Nguyên giá | | 127,293,757,917 | 122,343,507,056 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | (89,502,841,383) | (75,971,025,133) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | | - | - |
| - Nguyên giá | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | (8) | 39,733,976,936 | 39,733,976,936 |
| - Nguyên giá | | 39,763,976,936 | 39,763,976,936 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | (30,000,000) | (30,000,000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| - Nguyên giá | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 16,911,183,761 | 16,911,183,761 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | (9) | 11,781,183,761 | 11,781,183,761 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | (10) | 5,130,000,000 | 5,130,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 333,364,131,137 | 252,920,776,470 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng

| NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Nợ phải trả | | 189,590,275,555 | 99,182,529,650 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 189,590,275,555 | 95,568,182,830 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | (11) | 156,001,332,868 | 60,497,810,202 |
| 2. Phải trả người bán | (12) | 7,733,269,804 | 7,996,623,941 |
| 3. Người mua trả tiền trước | (12) | 5,794,585,500 | 2,592,507,447 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | (13) | 1,258,391,448 | 11,534,637,578 |
| 5. Phải trả người lao động | | 1,150,325,602 | 2,049,455,110 |
| 6. Chi phí phải trả | (14) | 1,504,906,998 | 154,447,501 |
| 7. Phải trả nội bộ | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | (15) | 4,137,868,956 | 1,194,230,425 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 12,009,594,379 | 9,548,470,626 |
| II. Nợ dài hạn | | - | 3,614,346,820 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | | - | 40,000,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | | - | 3,574,346,820 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - |
| B. Vốn chủ sở hữu | | 143,773,855,582 | 153,738,246,820 |
| I. Vốn chủ sở hữu | (16) | 143,773,855,582 | 153,738,246,820 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 24,125,180,000 | 24,125,180,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 57,481,860 | 57,481,860 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 127,537,817 | 127,537,817 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 62,981,169,161 | 50,256,514,466 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 13,685,306,673 | 10,339,040,430 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 42,797,180,071 | 68,832,492,247 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 333,364,131,137 | 252,920,776,470 |

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | 64,772.93 | 73,887.72 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | - |

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | (17) | 553,153,726,142 | 647,885,272,419 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | (18) | 191,084,184 | 2,393,798,336 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 552,962,641,958 | 645,491,474,083 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (19) | 515,361,384,530 | 577,626,103,752 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 37,601,257,428 | 67,865,370,331 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (20) | 4,430,785,069 | 5,887,719,890 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (21) | 6,947,687,902 | 9,881,575,732 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6,742,323,033 | 9,821,591,576 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 8,339,873,518 | 9,173,773,105 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 19,622,031,767 | 13,576,290,000 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7,122,449,310 | 41,121,451,384 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 90,343,410 | 2,684,372,713 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 13,508,249 | 958,953,693 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 76,835,161 | 1,725,419,020 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7,199,284,471 | 42,846,870,404 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (22) | 858,787,748 | 6,698,352,009 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6,340,496,723 | 36,148,518,395 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 03 – DN

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 597,330,921,546 | 699,644,420,851 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | 628,409,277,994 | 614,428,193,084 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | 16,531,447,922 | 29,285,691,232 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | 6,126,401,545 | 9,846,809,399 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | 12,215,704,355 | 995,366,120 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 19,332,224,336 | 43,939,070,591 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | 38,937,296,960 | 23,401,003,402 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (85,556,982,894) | 65,626,428,205 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | 240,680,456 | 104,641,644 |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 477,320,714 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | 4,749,552,000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 2,374,776,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1,120,557,891 | 869,939,617 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1,357,198,149 | (1,609,478,027) |
| III. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 556,806,672,964 | 532,459,906,274 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | 461,303,150,298 | 590,588,004,302 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 318,559,100 | 66,715,274 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 95,184,963,566 | (58,194,813,302) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 10,985,178,821 | 5,822,136,876 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8,097,128,450 | 2,274,991,574 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 19,082,307,271 | 8,097,128,450 |

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 số 0400101482 ngày 03 tháng 05 năm 2013

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức Kế toán: Nhật ký Sổ Cái.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng sử dụng để lập Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.3. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng.

V.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nội bộ, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.7. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

V.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng theo phương pháp khấu trừ với các mức thuế suất:

| | |
|--|-----|
| Sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ: | 10% |
| Sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại: | 5% |
| Sản phẩm cơ khí công nghiệp: | 5% |
| Hàng hóa là hóa chất cho nguyên liệu sản xuất: | 5% |
| Sản phẩm, hàng hóa ngành nhựa: | 10% |
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - + Thuế suất thuế TNDN là 25% .
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẰNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

| | <u>31/12/2013</u> | | <u>01/01/2013</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------|-----------------------------|
| Tiền mặt bằng Tiền Việt Nam | 132,688,836 | | 735,971,217 |
| Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam | 17,583,881,206 | (i) | 5,823,963,111 |
| Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng ngoại tệ | 1,365,737,229 | (ii) | 1,537,194,122 |
| | <u>19,082,307,271</u> | | <u>8,097,128,450</u> |

(i) Bao gồm :

| | <u>31/12/2013</u> | | <u>01/01/2013</u> |
|----------------------------------|------------------------------|--|-----------------------------|
| <i>TGNH VND - ICB</i> | 1 146 274 107 | | 1 862 114 962 |
| <i>TGNH VND - BIDV</i> | 8 286 134 829 | | 2 660 200 323 |
| <i>TGNH VND - VBARD</i> | 4 744 290 487 | | 1 038 426 225 |
| <i>TGNH VND - VBARD HAI CHAU</i> | 1 139 275 | | 1 121 066 |
| <i>TGNH VND - VISA Card</i> | 66 000 000 | | 66 000 000 |
| <i>TGNH VND - EAB</i> | 1 655 529 | | 1 637 163 |
| <i>TGNH VND - Techcom</i> | 5 308 157 | | 5 826 719 |
| <i>TGNH VND - VCB</i> | 3 280 770 128 | | 6 576 573 |
| <i>TGNH VND - ACB</i> | 3 975 151 | | 8 422 171 |
| <i>TGNH VND - HBB</i> | 50 000 | | 50 000 |
| <i>TGNH VND - MHB</i> | 1 204 695 | | 1 185 951 |
| <i>TGNH VND - HSBC</i> | 15 079 797 | | 22 782 797 |
| <i>TGNH VND - ANZ</i> | 31 999 051 | | 149 619 161 |
| Tổng | <u>17 583 881 206</u> | | <u>5 823 963 111</u> |

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>31/12/2013</u> | | <u>01/01/2013</u> |
|--|------------------------------|--|------------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác | 11,079,000,000 | | 11,079,000,000 |
| - Cổ phiếu của Đạm Phú Mỹ | 550,000,000 | | 550,000,000 |
| - Cổ phiếu của CTCP Kỹ nghệ KS Quảng Nam | 10,529,000,000 | | 10,529,000,000 |
| | <u>11,079,000,000</u> | | <u>11,079,000,000</u> |

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

03. Các khoản phải thu thương mại

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán | 37,194,395,879 | 3,180,168,236 |
| Phải thu của khách hàng | 31,430,756,127 | 42,149,039,604 |
| | 68,625,152,006 | 45,329,207,840 |

04. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác | 5,182,615,166 | 2,431,027,822 |
| <i>Cán bộ CNV</i> | 5,291,126 | 505,088,335 |
| <i>BHXH, BHYT của Công nhân viên</i> | 624,351,521 | - |
| <i>XN Hóa chất và phân bón ĐN tại Hòa Khánh</i> | 30,000,000 | 300,000,000 |
| <i>XN Hóa chất và phân bón ĐN tại Kim Liên</i> | 230,000,000 | - |
| <i>Nguyễn Phú Anh Tuấn</i> | - | 32,200,000 |
| <i>Nguyễn Thanh Linh</i> | - | 65,000,000 |
| <i>Trương Như Tạo</i> | 30,954,400 | 121,000,000 |
| <i>Trần Thị Bích Dung</i> | 9,302,233 | - |
| <i>Cty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng</i> | 2,500,000,000 | 1,044,998,986 |
| <i>Cty TNHH MTV Cơ Khí Liên Trì</i> | 1,411,341,193 | - |
| <i>Thuế TNCN</i> | 337,374,693 | 358,740,501 |
| <i>Phan Trung Hải</i> | 4,000,000 | 4,000,000 |
| | 5,182,615,166 | 2,431,027,822 |

05. Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 128,495,447,951 | 76,692,381,150 |
| Công cụ, dụng cụ | 175,790,121 | 113,880,875 |
| Thành phẩm | 2,376,192,325 | 8,689,484,781 |
| Cộng | 131,047,430,397 | 85,495,746,806 |

06. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2,652,177,657 | 168,662,657 |
| Tạm ứng | 1,133,164,205 | 1,412,462,237 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 14,328,875 | 293,771,932 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 111,878,329 | 67,593,106 |
| | 3,911,549,066 | 1,942,489,932 |

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

07. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--|---------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 53,612,552,634 | 60,788,468,807 | 5,736,577,810 | 2,205,907,805 | 122,343,507,056 |
| - Mua trong năm | | 942,114,532 | 1,730,449,078 | | 2,672,563,610 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 3,756,510,063 | | | | 3,756,510,063 |
| - Tăng khác | | | | 20,215,577,066 | 20,215,577,066 |
| - Giảm khác | (371,506,069) | (20,177,485,438) | (774,718,132) | (370,690,240) | (21,694,399,879) |
| Số dư cuối năm | 56,997,556,628 | 41,553,097,901 | 6,692,308,756 | 22,050,794,631 | 127,293,757,916 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 40,573,240,806 | 31,905,662,495 | 1,909,150,724 | 1,582,971,108 | 75,971,025,133 |
| - Khấu hao trong năm | 7,092,764,672 | 7,170,038,801 | 654,809,498 | 20,614,865,830 | 35,532,478,801 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Giảm khác | (349,132,439) | (21,234,705,731) | (86,575,245) | (330,249,136) | (22,000,662,551) |
| Số dư cuối năm | 47,316,873,039 | 17,840,995,565 | 2,477,384,977 | 21,867,587,802 | 89,502,841,383 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 13,039,311,828 | 28,882,806,312 | 3,827,427,086 | 622,936,697 | 46,372,481,923 |
| - Tại ngày cuối năm | 9,680,683,589 | 23,712,102,336 | 4,214,923,779 | 183,206,829 | 37,790,916,533 |

08. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|----------------------|--------------------|------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 39,733,976,936 | - | 30,000,000 | - | 39,763,976,936 |
| - Mua trong năm | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 39,733,976,936 | - | 30,000,000 | - | 39,763,976,936 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 30,000,000 | - | 30,000,000 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 30,000,000 | - | 30,000,000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 39,733,976,936 | - | - | - | 39,733,976,936 |
| - Tại ngày cuối năm | 39,733,976,936 | - | - | - | 39,733,976,936 |

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

09. Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Hoá nhựa Đà Nẵng | 7,023,021,598 | 7,023,021,598 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì | 4,758,162,163 | 4,758,162,163 |
| | 11,781,183,761 | 11,781,183,761 |

10. Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | 5,130,000,000 | 5,130,000,000 |
| <i>Cty CP Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung</i> | <i>5,000,000,000</i> | <i>5,000,000,000</i> |
| <i>Cty CP Đầu tư Vicosimex</i> | <i>130,000,000</i> | <i>130,000,000</i> |
| | 5,130,000,000 | 5,130,000,000 |

11. Vay ngắn hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 156,001,332,868 | 60,497,810,202 |
| <i>Ngân hàng Công thương</i> | <i>50,895,580,358</i> | <i>38,710,213,082</i> |
| <i>Ngân hàng Đầu tư & Phát triển</i> | <i>57,644,535,390</i> | - |
| <i>Ngân hàng ANZ</i> | <i>47,354,620,000</i> | <i>21,681,000,000</i> |
| <i>Công đoàn Công ty</i> | <i>106,597,120</i> | <i>106,597,120</i> |
| | 156,001,332,868 | 60,497,810,202 |

12. Phải trả thương mại

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho nhà cung cấp | 7,733,269,804 | 7,996,623,941 |
| Người mua trả tiền trước | 5,794,585,500 | 2,592,507,447 |
| | 13,527,855,304 | 10,589,131,388 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 750,274,516 | 10,892,145,934 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 193,416,056 | 327,790,768 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 314,700,876 | 314,700,876 |
| | 1,258,391,448 | 11,534,637,578 |

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Chi phí phải trả

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Tiền thuê đất tại 345 Lê Văn Sỹ, TP HCM | 4,906,998 | 3,505,002 |
| CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | - | 150,942,499 |
| Chi phí gia công Cicosouth | 1,500,000,000 | - |
| | <u>1,504,906,998</u> | <u>154,447,501</u> |

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 183,114,008 | 162,126,223 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế | 13,513,140 | 123,382,948 |
| Phải trả, phải nộp khác | 3,941,241,808 | 908,721,254 |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | <i>3,422,238,000</i> | <i>8,224,000</i> |
| <i>Phải trả theo QĐ 1699/TTr-BCN</i> | <i>74,762,000</i> | <i>74,762,000</i> |
| <i>Quyền đền ơn đáp nghĩa</i> | <i>295,211,372</i> | <i>274,180,584</i> |
| <i>Trần Thị Thạch</i> | <i>80,000,000</i> | <i>80,000,000</i> |
| <i>Công đoàn Công ty</i> | <i>12,190,610</i> | <i>2,878,122</i> |
| <i>Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu</i> | <i>56,839,826</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever</i> | <i>-</i> | <i>468,676,548</i> |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | - |
| | <u>4,137,868,956</u> | <u>1,194,230,425</u> |

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa pp | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 20,104,690,000 | 57,481,860 | 43,397,088,220 | 8,052,565,015 | 127,537,817 | 52,595,738,547 | 124,335,101,459 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 59,302,779,040 | 59,302,779,040 |
| - Tăng khác | 4,020,490,000 | | 6,859,426,246 | 2,286,475,415 | | | 13,166,391,661 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | (43,066,025,340) | (43,066,025,340) |
| Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay | 24,125,180,000 | 57,481,860 | 50,256,514,466 | 10,339,040,430 | 127,537,817 | 68,832,492,247 | 153,738,246,820 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | 6,340,496,723 | 6,340,496,723 |
| - Tăng khác | | | 12,724,654,695 | 3,346,266,243 | | | 16,070,920,938 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | (32,375,808,899) | (32,375,808,899) |
| Số dư cuối năm nay | 24,125,180,000 | 57,481,860 | 62,981,169,161 | 13,685,306,673 | 127,537,817 | 42,797,180,071 | 143,773,855,582 |

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước | 9,004,110,000 | 9,004,110,000 |
| - Vốn đầu tư của các đối tượng khác | 15,121,070,000 | 15,121,070,000 |
| Cộng | <u>24,125,180,000</u> | <u>24,125,180,000</u> |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 24,125,180,000 | 24,125,180,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 20,104,690,000 | 20,104,690,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 4,020,490,000 | 4,020,490,000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 24,125,180,000 | 24,125,180,000 |

d- Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 62,981,169,161 | 50,256,514,466 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 13,685,306,673 | 10,339,040,430 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 12,009,594,379 | 9,548,470,626 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết Quả KD

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 290,012,030,315 | 342,522,606,227 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 149,449,774,161 | 179,756,448,021 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 113,691,921,666 | 125,606,218,171 |
| | <u>553,153,726,142</u> | <u>647,885,272,419</u> |

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|---------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 84,078,470 | 2,393,798,336 |
| Giảm giá hàng bán | 107,005,714 | - |
| | <u>191,084,184</u> | <u>2,393,798,336</u> |

19. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp | 515,361,384,530 | 577,626,103,752 |
| | <u>515,361,384,530</u> | <u>577,626,103,752</u> |

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền vay | 292,892,184 | 344,395,483 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3,991,178,885 | 5,347,879,407 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 146,714,000 | 195,445,000 |
| | 4,430,785,069 | 5,887,719,890 |

21. Chi phí tài chính

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tài chính | 6,742,323,033 | 9,881,575,732 |
| | 6,742,323,033 | 9,881,575,732 |

22. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 858,787,748 | 6,698,352,009 |
| | 858,787,748 | 6,698,352,009 |

VIII. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Đã ký)